



台灣高等院校教育聯盟

Taiwan Higher Education Alliance

2019 獎助學金

國際學程專案

CHƯƠNG TRÌNH HỌC BỔNG CHO HỌC TRÌNH QUỐC TẾ 2019

聯絡方式

台北校區

電話：02-33222578

地址：台北市和平東路一段 87-1 號 8 樓

台中校區

電話：04-23500080

地址：台中市西屯區台灣大道四段 1727 號東海大學 第二教學區 推廣部 5 樓

高雄校區

電話：07-537-7188

地址：高雄市苓雅區中山二路 366 號

Liên hệ

Cơ sở Đài Bắc:

- ĐT: (+886)2-3322-2578

- ĐC: Lầu 8, số 87-1, đường Hòa Bình đoạn 1, quận Đại An, thành phố Đài Bắc

Cơ sở Đài Trung:

- ĐT: (+886)4-2350-0080

- ĐC: Lầu 5, phòng Phát Triển, cơ sở 2, đại học Đông Hải, số 1727, đại lộ Đài Loan đoạn 4, quận Tây Đồn, thành phố Đài Trung

Cơ sở Cao Hùng:

- ĐT: (+886)7-537-7188

- ĐC: Số 366, đường Trung Sơn đoạn 2, quận Linh Nhã, thành phố Cao Hùng

獎助學金專案

CHƯƠNG TRÌNH HỌC BỔNG

一、專案宗旨

為促進學用合一，有效支持企業發展及升級轉型，鼓勵產學共同培育所需之高階技術或創新及跨領域人才，台灣高校教育聯盟結合自身優勢，辦理獎助學金產學合作專案計畫，增補校企業結合之國際級人才。

台灣高等院校教育聯盟在創新發展與創新投資領域一直不斷的在開發平台，希望能讓培養學子創新創業能力與企業有一個相互激盪創意的空間，讓所學與需求能找到流動群聚的契機。通過獎助學金產學合作三明治的學習，幫助學生在學習期間通過實習組建真實團隊，台灣高等院校教育聯盟指導項目創立產學合作共贏。

經由台灣高等院校教育聯盟每年提供的獎助學金名額，每位學生的金額最高至新台幣135萬元，由參與台灣高等院校教育聯盟共同培養的單位共同贊助，以幫助台灣學生在申請國際學程的同時，透過實習的方式獲取獎助學金，以培養學生的社會責任與專業能力為己任。

1. Sứ mệnh

Nhằm tìm kiếm, hỗ trợ, thúc đẩy và phát triển nhân tài trong xu hướng thời đại mới, nuôi dưỡng nguồn nhân lực mạnh mẽ cả về học thuật lẫn kinh nghiệm thực tế, giải lý thuyết giỏi thực hành, tiếp cận khoa học và kỹ thuật hiện đại, Hiệp Hội Giáo Dục bao gồm các trường cao đẳng và đại học ở Đài Loan luôn có những chính sách kết nối chặt chẽ với các công ty, doanh nghiệp.

Các viện nghiên cứu và viện học thuật giáo dục bậc cao luôn luôn hướng đến và thúc đẩy sự sáng tạo và phát triển đi đầu, làm nền tảng cho sinh viên phát triển và đổi mới tích cực phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội, mở rộng cơ hội và tương lai của sinh viên. Quỹ học bổng liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, tạm gọi là học bổng "sandwich" (thực tế - lý thuyết - thực tế) được lập ra dựa trên sự liên kết giữa khối các công ty doanh nghiệp và khối tập thể các trường cao đẳng đại học, được đại diện bởi tổ chức Liên Minh Giáo Dục Đài Loan, mà thông qua Liên Minh các chương trình học bổng được hình thành, được quản lý và vận hành.

Học bổng với trị giá tối đa lên đến 1.350.000 Đài Loan tệ cho mỗi cá nhân nhận được học bổng, với chương trình học tập quốc tế, kết hợp thực tập, tạo điều kiện tối ưu cho sinh viên được hình thành và phát triển toàn vẹn nhất trách nhiệm xã hội cũng như tính cạnh tranh chuyên nghiệp tích cực.

二、專案目的

提供學生在學時期與企業的聯繫，並在企業所提供之實習機會中，培養與職涯接軌的能力，在未來的就業上領先他人一步，更機會畢業前獲得企業的錄取。

2. Mục đích

Cung cấp đến sinh viên cơ hội và môi trường thực tập xuyên suốt quá trình học tập, kết hợp tạo điều kiện cho sinh viên hòa nhập với môi trường mới, làm quen và thích

nghi cả về văn hóa đời sống và văn hóa làm việc quốc tế, một bước chuẩn bị ngay từ đầu hành trang tương lai cho học sinh sinh viên.

三、專案特色

免申請費、不限資格、高三以上皆可申請、入學即就業

大學獎助學金最高至新台幣70萬元

碩士獎助學金最高至新台幣90萬元

博士獎助學金最高至新台幣135萬

3. Ưu điểm của chương trình

Miễn phí hoàn toàn quá trình đăng ký, không yêu cầu về học lực hay điểm số, học sinh trung học phổ thông trở lên đều có thể tham gia đăng ký.

- Học bổng đại học lên đến 700.000 Đài Loan tệ
- Học bổng thạc sĩ lên đến 900.000 Đài Loan tệ
- Học bổng tiến sĩ lên đến 1.350.000 Đài Loan tệ

四、專案對象

聯盟輔導班與國際學程學生為主。

4. Học bổng

2019獎助學金計畫 CHƯƠNG TRÌNH HỌC BỔNG 2019

實習人數 Số lượng	100 人 100	申請時間 Thời hạn	碩士博士：2018 年 11 月 1 日至 2018 年 12 月 15 日 Thạc sĩ, Tiến sĩ: từ 01 / 11 / 2018 đến 15 / 12 / 2018
實習週時 Thời gian thực tập	40 小時 40 giờ / tuần		高中大學：2018 年 11 月 1 日至 2018 年 12 月 30 日 THPT, Đại học: từ 01 / 11 / 2018 đến 30 / 12 / 2018
面試方式 Hình thức tuyển dụng	視訊、電訪、面談 Phỏng vấn trực tiếp, Phỏng vấn qua cuộc gọi video	實習地點 Địa điểm thực tập	台灣、上海、江蘇等，依企業需求安排 Đài Loan, Thượng Hải, Giang Tô,... tùy thuộc vào yêu cầu của công ty, doanh nghiệp
獎助學金 Học bổng	最高至新台幣135萬元，依獎助學金通知書，獎助學金以實習方式按月提供 Tối đa 1,35 triệu Đài Loan tệ (tương đương 1,025 tỷ đồng) sẽ được chia đều cấp đều đặn mỗi tháng. 住宿由企業提供，水電等雜費或其他交通機票補貼，視企業錄取通知書是否提供 Quá trình thực tập được doanh nghiệp sắp xếp nơi ở, các chi phí giao thông đi lại, điện, nước,... sẽ được doanh nghiệp thống nhất khi đến thực tập.		
申請條件 Điều kiện	聯盟輔導班及申請國際學程（大學、碩士、博士）學生，另視學生專長系所背景 Chương trình học tập quốc tế mà học sinh sinh viên muốn theo học (đại học, thạc sĩ, tiến sĩ) tùy thuộc vào nền tảng và chuyên ngành trước đây của học sinh sinh viên. 實習時，年滿 18 歲，未滿 20 歲須經家長書面同意 Tại thời điểm thực tập, ứng viên phải là học sinh lớp 12 hoặc là sinh viên, đủ 18 trở lên		

	<p>獎助學金國際學程方案</p> <p>報讀大學：最高至新台幣70萬元</p> <p>2019年5月13日至8月31日，計約16週</p> <p>2020年5月11日至2021年1月24日，計約37週</p> <p>2021年8月16日至2022年8月21日，計約48週</p> <p>共計約100週</p> <p>報讀碩士：最高至新台幣90萬元</p> <p>2019年7月1日至2021年8月31日，共計約120週</p> <p>報讀博士：最高至新台幣135萬元</p> <p>2019年7月1日至2022年8月31日，共計約170週</p> <p>Học bổng dành cho Chương trình học tập quốc tế</p> <p>Đại học: tối đa 700.000 Đài tệ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 13 / 05 / 2019 đến 31 / 08 / 2019 : 16 tuần - Từ 11 / 05 / 2020 đến 24 / 01 / 2021 : 37 tuần - Từ 16 / 08 / 2021 đến 21 / 08 / 2022 : 48 tuần <p>Thạc sĩ: tối đa 900.000 Đài tệ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 01 / 07 / 2019 đến 31 / 08 / 2021 : 120 tuần <p>Tiến sĩ: tối đa 1.350.000 Đài tệ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 01 / 07 / 2019 đến 31 / 08 / 2022 : 170 tuần <p>獎助學金輔導班方案</p> <p>報讀輔導班升大學、碩士、博士寒暑期</p> <p>每年寒暑假時間，，實際時程依照企業訂定</p> <p>Học bổng với Lớp phụ đạo</p> <p>Đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đều học tập ở hai học kỳ:</p> <p>Học kỳ mùa thu và học kỳ mùa xuân. Mỗi năm giữa hai học kỳ đều có hai đợt nghỉ hè và nghỉ đông, thời gian nghỉ tùy thuộc vào quy định của từng đơn vị thực tập.</p>
<p>實行方案 Phương án</p>	<p>適合科系：不限</p> <p>Khoa/Ngành phù hợp: không giới hạn</p> <p>適合職務與產業：機場、資訊、財務、旅館、醫務、觀光、商務、貿易、文創、金融、商業、連鎖、設計、材料、生物、醫療、教育等等，全英或雙語的工作項目</p> <p>Công việc và ngành nghề phù hợp: hàng không, công nghệ thông tin, tài chính, ngân hàng, khách sạn, du lịch, thiết kế, kinh doanh, thương mại, văn hóa, y học, vật liệu, sinh học, giáo dục,... Môi trường song ngữ hoặc hoàn toàn bằng tiếng Anh.</p> <p>學生若欲更換實習企業，須經由「獎助學金產學合作委員會」會議同意。</p> <p>Trường hợp muốn thay đổi đơn vị thực tập, cần phải được hội đồng xét duyệt học bổng thông qua đồng ý hoặc không đồng ý.</p>
<p>職務規劃 Kế hoạch công việc</p>	<p>上述企業實習時間與週時及薪資均依獎助學金通知書為準。</p> <p>Thời gian thực tập cũng như mức lương thực tập hằng tuần ở các doanh nghiệp phải tuân theo quy định của chính doanh nghiệp đó.</p> <p>國際學程規劃，實習與學習時間如有調整時，將另行公告。</p> <p>Kế hoạch học tập quốc tế, thời gian học tập và thực hành nếu có bất kỳ sự thay đổi nào đều sẽ được công bố.</p>
<p>備註 Ghi chú</p>	

2019第七屆上海青年領袖營
HỘI TRẠI LÃNH ĐẠO THANH NIÊN THƯỢNG HẢI 2019

學習目的 Mục đích	為提供申請獎助學金的學生有更多了解，提供上海五天四夜參訪行程 Nhằm mục đích cung cấp thêm thông tin một cách rõ ràng nhất đến với học sinh sinh viên có mong muốn xin học bổng, một chuyến tham quan Thượng Hải 5 ngày 4 đêm sẽ được tổ chức		
出團時間 Thời gian	2019年1月20日至2019年1月24日，共計5天4夜 20 / 01 / 2019 đến 24 / 01 / 2019 : tổng cộng 5 ngày 4 đêm 2019年2月27日至2019年3月3日，共計5天4夜 27 / 02 / 2019 đến 03 / 03 / 2019 : tổng cộng 5 ngày 4 đêm		
出團地點 Địa điểm	上海、江蘇 Thượng Hải, Giang Tô	出團費用 Kinh phí	原價新台幣39,900元，現優惠32,900元 Giá gốc: 39.900 Đài tệ; Có học bổng: 31.900 Đài tệ
其他優惠 Điều kiện	早鳥優惠、團體優惠、課程優惠、學程優惠，請洽諮詢 Không giới hạn, riêng học sinh sinh viên chưa đủ 14 tuổi cần có người lớn đi cùng.		

五、專案流程

5. Quy trình



六、大學3+1專案內容

先修
課程

大學先修橋樑課程（自費）
2019-7-1~2019-8-25(8週)

先修
實習

實習 2019年5月13日至2019年8月31日（16週）

一年級

課程2019-9-16~2020-5-3(29週)
過年寒假2020-1-6~2020-2-2(4週)
實習2020-5-11~2020-8-30(16週)

二年級

實習2020-8-31~2021-1-24(21週)
過年寒假2021-1-25~2021-2-21(4週)
課程2021-2-22~2021-8-22(25週)

三年級

實習2021-8-16~2022-8-21(全年)
學生在大二與大三可以重修未通過的課程或實習

四年級

香港（澳洲、英國視學生情況需一年半左右時間完成）
課程2021年9月-2022年6月

6. Chương trình 3+1

Chuẩn bị	Môn học chuẩn bị (tự đóng phí) 01 / 07 / 2019 ~ 25 / 08 / 2019 (8 tuần)
Chuẩn bị	Thực tập 13 / 05 / 2019 ~ 31 / 08 / 2019 (16 tuần)
Năm nhất	Học tập 16 / 09 / 2019 ~ 03 / 05 / 2020 (29 tuần) Nghỉ đông và tết 06 / 01 / 2020 ~ 02 / 02 / 2020 (4 tuần) Thực tập 11 / 05 / 2020 ~ 30 / 08 / 2020 (16 tuần)
Năm hai	Thực tập 31 / 08 / 2020 ~ 24 / 01 / 2021 (21 tuần) Nghỉ đông và tết 25 / 01 / 2021 ~ 21 / 02 / 2021 (4 tuần) Học tập 22 / 02 / 2021 ~ 22 / 08 / 2021 (25 tuần)
Năm ba	Thực tập 16 / 08 / 2021 ~ 21 / 08 / 2022 (cả năm) SV năm 2, 3 có thể đăng ký học/thực tập lại nếu chưa đạt
Năm cuối	Hồng Kông (Úc, Anh có thể cần 1 năm rưỡi để hoàn thành) Học tập 09 / 2021 ~ 06 / 2022

七、大學專案內容

7. Chương trình đại học

優良品質 *Ưu điểm*

2018 年 畢業學生 首份工作平均起薪為新台幣 75,000 元

Năm 2018, SV tốt nghiệp, mức lương khởi điểm từ 75.000 Đài Loan tệ

2018 年 銜接世界百大名校及香港政府支助獎學金學位達 60%

Năm 2018, kết nối đến các trường đại học thuộc top 100 trên thế giới, chính phủ Hồng Kông cũng hỗ trợ tăng mức học bổng lên 60%

課程資訊 *Thông tin khóa học*

獲得錄取學生，交流期間學習與香港一致，以英文方式授課，與外國大學同步的教材搭配教學經驗豐富的教授增進同學多元的國際觀，完成前一至三年的課程後，將可以選擇多元科系繼續銜接後面的課程繼續完成學士學位。

Sinh viên được giảng dạy và học tập bằng tiếng Anh. Tài liệu giảng dạy được các giáo sư đầu ngành dày dặn kinh nghiệm biên soạn và cập nhật cùng với xu hướng hiện nay trên toàn thế giới. Sau khi hoàn thành từ năm nhất đến năm thứ ba, SV bắt đầu có thể chọn lựa những môn học tự chọn để tiếp tục cho đến khi tốt nghiệp.

國際學程的歷程 *Các Chương Trình Học Trình Quốc Tế*

3+1 大學專案

適合著重企業實習與獎學金的學生

經由錄取國際學程的學生，在一年級至三年級期間經由雙語至全英的學習與實習，通過後，可銜接升入最後一年大學課程就讀，完成所修的學分符合畢業資格者，可獲得學士學位。

Chương trình 3+1

Chương trình này nhấn mạnh vào mảng liên kết thực tập.

SV của chương trình này đầu tiên sẽ được đào tạo ngoại ngữ đủ tiêu chuẩn mới bắt đầu chương trình học tập từ năm nhất đến năm ba tại Anh. Sau đó sẽ phải trải qua kỳ thi chất lượng để bắt đầu năm tư và các tín chỉ cần thiết trước khi tốt nghiệp đại học.

2+2 大學專案

適合申請世界頂尖大學為目標的學生

學生亦可憑前兩年的在校成績(CGPA)申請全球頂尖大學校就讀，所修學分受到世界大學廣大認可，申請銜接地區涵蓋香港、新加坡、韓國、日本、英國、美

國、加拿大、澳洲、歐洲等地大學繼續升入高年級就讀，完成課程後，其學士學位將由最終就讀的學校頒發。

Chương trình 2+2

Thích hợp cho các SV muốn học ở các trường đại học top thế giới

SV cần phải nỗ lực trong hai năm đầu tiên để có thành tích thật tốt và dùng thành tích này để xin vào các trường đại học top đầu thế giới. Chương trình học và tín chỉ tuân theo quy chuẩn thế giới. Các khu vực có thể xin theo học bao gồm Hồng Kông, Singapo, Hàn Quốc, Nhật Bản, Anh, Mỹ, Canada, Úc, châu Âu và các trường đại học khác nằm trong top 100 thế giới. Bằng cấp tốt nghiệp sẽ được trường đại học top 100 này cấp và chứng nhận.

1+3 大學專案

適合生物、工程、化學、醫學等科系類型的學生

學生可憑第一年的在校成績(CGPA)申請全球頂尖大學校就讀，所修學分受到世界大學廣大認可，申請銜接地區涵蓋新加坡、韓國、日本、英國、美國、加拿大、澳洲、歐洲等地大學繼續升入高年級就讀，完成課程後，其學士學位將由最終就讀的學校頒發。

Chương trình 1+3

Phù hợp cho SV nhóm ngành sinh học, kỹ sư, hóa học, dược học, ...

Cũng tương tự như chương trình 2+2, nhưng đối với chương trình 1+3, SV dùng thành tích học tập chỉ trong 1 năm đầu tiên để xin vào các trường top đầu thế giới. Chương trình học và tín chỉ tuân theo quy chuẩn thế giới. Các khu vực có thể xin theo học bao gồm Hồng Kông, Singapo, Hàn Quốc, Nhật Bản, Anh, Mỹ, Canada, Úc, châu Âu và các trường đại học khác nằm trong top 100 thế giới. Bằng cấp tốt nghiệp sẽ được trường đại học top 100 này cấp và chứng nhận.

學位資訊 Học vị

完成大學畢業所修的學分，將獲得學士學位，將由銜接大學頒發 Bachelor Degree，（參考第八頁）

所取得的學士學位，可獲得台灣教育部的認可，且學位與在當地就讀四年的學士學位完全一致，學位均是教育部認可的。

Hoàn thành toàn bộ chương trình học bao gồm tất cả các tín chỉ theo quy định, sinh viên sẽ nhận được chứng nhận tốt nghiệp và lãnh bằng tốt nghiệp, Bachelor Degree.

招生對象 Đối tượng chiêu sinh

- 一、 招收學測、指考、統測成績申請的學生，經成績審查符合資格，可獲錄取。
- 二、 招收高三應往屆學生，可憑在校成績申請，未有語言成績的學生可就讀聯盟所開設的輔導課程，符合資格的學生可以獲得錄取。

三、 招收高一、二、三的在學學生參加輔導班，符合資格者可獲錄取。

1. Sinh viên đã tham gia các kỳ thi chất lượng, thi đại học, nếu kết quả phù hợp sẽ được xét duyệt.
2. Đối với học sinh trung học lớp 12 có thể dựa vào thành tích kết quả học tập tại trường trung học làm cơ sở xét duyệt, nếu chưa có bằng cấp ngoại ngữ có thể cho phép thời hạn để chuẩn bị, đến thời hạn nếu có bằng cấp ngoại ngữ sẽ được xét duyệt.
3. Học sinh bổ túc lớp 10, 11, 12 đều có nếu có thành tích tốt đều có thể được xét duyệt.

3+1費用參考 *Mức phí tham khảo chương trình 3+1*

報名費 Phí đăng ký	3,000 元/次 (未錄取不予退還)	學費 結構 Học phí	第一、二年：新台幣 24 萬元/學年 Năm 1, Năm 2: 240.000 Đài tệ / năm học
	3.000 tệ/lần (không hoàn trả) 2019 年 2 月 18 日前免報名費 Miễn phí từ nay cho đến ngày 18 / 02 / 2019		第三年：全年實習免學費 Năm 3: thực tập, miễn phí học phí
訂金 Tiền cọc	新台幣 2 萬元 (可轉學費) 20.000 Đài tệ (có thể tính vào học phí sau này)		第四年 (依學校當年公布) Năm 4: tùy thuộc vào mỗi trường 約新台幣 32 萬元/學年 Dự tính khoảng 320.000 Đài tệ / năm học
銜接其他大學 Các trường đại học khác	德國公立大學免學費 各國大學學費每年參考，英澳約 50-100 萬、美國約 60-150 萬、加拿大約 50-120 萬、日韓約 25-60 萬、法國約 5-50 萬 Ở Đức, các trường đại học công lập đều được miễn học phí Học phí tham khảo cho mỗi năm học ở các trường đại học ở các nước khác: Anh, Úc: 500.000 – 1.000.000 Đài tệ / năm; Mỹ: 600.000 – 1.500.000 Đài tệ / năm; Canada: 500.000 – 1.200.000 Đài tệ / năm; Nhật, Hàn: 250.000 – 600.000 Đài tệ / năm; Pháp: 50.000 – 500.000 Đài tệ / năm		

銜接科系參考 *Các khoa ngành liên kết tham khảo*

商學

會計學、商業資訊系統、商業法、經濟學、財政學、財務規劃、人力資源管理、國際企業、管理學、行銷學、供應鏈管理 (物流)

Kinh doanh thương mại

Kế toán, hệ thống thông tin doanh nghiệp, Luật kinh doanh, Kinh tế, Tài chính, Lập kế hoạch tài chính, Quản trị nhân lực, Kinh doanh quốc tế, Quản lý, Tiếp thị, Quản lý chuỗi cung ứng.

資訊技術

通訊技術、E 化企業管理與技術、電腦科學、數位系統安全、資訊技術、多媒體與遊戲發展、網路與系統管理、軟體工程

Công nghệ thông tin

Công nghệ truyền thông, Quản lý và công nghệ quản lý điện tử, Khoa học máy tính, Bảo mật hệ thống kỹ thuật số, Công nghệ thông tin, Phát triển đa phương tiện và game, Quản lý mạng và hệ thống, Kỹ sư phần mềm.

數學

數學、統計學

Toán học

Toán học, Thống kê.

工程學

工程學、電腦工程、電機工程、環境工程、材料工程、機械工程、機電工程、採礦工程、電信工程

Kỹ sư

Kỹ sư máy tính, Kỹ sư điện – điện tử, Kỹ sư môi trường, Kỹ sư vật liệu, Kỹ sư cơ khí, Kỹ sư cơ khí – điện tử, Kỹ sư khai thác mỏ, Kỹ sư viễn thông.

公共衛生科學

運動科學與復健學、公共衛生科學、醫藥與醫學、飲養與飲食、職業安全與衛生、人口與公共衛生、心理學

Khoa học sức khỏe cộng đồng

Khoa học thể thao và phục hồi chức năng, Khoa học y tế cộng đồng, Y dược, Chế độ ăn uống, Sức khỏe và an toàn lao động, Dân số và sức khỏe cộng đồng, Tâm lý học.

醫學研究所

醫學學士及外科學士 MBBS

Viện y dược

Cử nhân Y khoa, Cử nhân phẫu thuật (MBBS).

科學

生物科技、醫藥化學、奈米科技、光電學、生態學、環境科學

Khoa học

Công nghệ sinh học, Công nghệ hóa học, Công nghệ nano, Quang điện, Sinh thái học, Khoa học môi trường.

藝術 (含社會科學及人文科學)

媒體與傳播學、新聞學、原住民研究、亞太地區研究、發展研究、英國言語與語言學、英國文學、現代語言 (法語、義大利語、日語)、性別學、歷史學、資訊學、國際關係、哲學、政治學、資源與環境、研究、科學技術與社會、社會學、戰爭與社會

Nghệ thuật (bao gồm khoa học xã hội và nhân văn)

Truyền thông và nghiên cứu truyền thông, Báo chí, Nghiên cứu Thổ dân, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ hiện đại (tiếng Pháp, tiếng Ý, tiếng Nhật), nghiên cứu giới tính, Lịch sử, Quan hệ quốc tế, Triết học, Chính trị khoa học, Tài nguyên và môi trường, Nghiên cứu khoa học, công nghệ và xã hội, Xã hội học, Chiến tranh và xã hội.

創意藝術/表演藝術

創意寫作、表演藝術 (音樂與戲劇)、聲樂-作曲和音樂製作、圖型設計、媒體藝術、視覺藝術

Nghệ thuật sáng tạo / Nghệ thuật biểu diễn

Viết sáng tạo, Nghệ thuật biểu diễn (Âm nhạc và Kịch), Sản xuất âm nhạc và sáng tác, Thiết kế đồ họa, Nghệ thuật truyền thông, Nghệ thuật thị giác.

教育

幼兒保育、體育保健教育、國際美語師資專業認證 (TESOL)、特殊與資優教育

Giáo dục

Chăm Sóc Trẻ Thơ, Giáo Dục Sức Khỏe Thể Thao, Chứng Chỉ Giáo Viên Tiếng Anh Quốc Tế (TESOL), Giáo Dục Đặc Biệt và Năng Khiếu.

法學

海洋學、國際法與比較法、跨國犯罪預防

Pháp luật

Hải dương học, Luật quốc tế và Luật so sánh, Phòng chống tội phạm xuyên quốc gia.

銜接大學參考

Các trường đại học tham khảo

The following table is for your reference only. It is up to each respective college to make the final decision on enrollments according to each individual student's interview performance.

Hong Kong 香港	香港大學 QS25	The University of Hong Kong
	香港科技大學 QS36	Hong Kong University of Science and Technology
	香港中文大學 QS49	Chinese University of Hong Kong
	香港城市大學 QS55	City University of Hong Kong
	香港理工大學 QS106	The Hong Kong Polytechnic University
	香港理工大學專業教育與行政發展學院 QS106	School of Professional Education and Executive Development of Hong Kong Polytechnic University
	香港教育大學 QS12 (教育類)	The Hong Kong Institute of Education
	香港浸會大學 QS277	Hong Kong Baptist University
	香港浸會大學國際學院 QS277	School of Continuing Education of Hong Kong Baptist University
	香港嶺南大學 QS551-600	Lingnan University
	香港樹仁大學	Hong Kong Shue Yan University
Macau 澳門	澳門理工學院	Macao Polytechnic Institute
	澳門城市大學	City University of Macau
	澳門科技大學 QS501-550	Macao University of Science and Technology
Australia 澳大利亞	昆士蘭大學 QS48	Queensland University
	伍倫貢大學 QS218	University of Wollongong
	迪肯大學 QS309	Deakin University
	墨爾本皇家理工大學 QS247	RMIT University
	阿德萊德大學 QS114	University of Adelaide
	格里菲斯大學 THE251	Griffith University
	麥考瑞大學 QS250	Macquarie University
南澳大學 QS264	University of South Australia	
UK 英國	牛津布魯克斯大學 TIME50(UK)	Oxford Brookes University
	德蒙福特大學 TIME81(UK)	De Montfort University
	愛丁堡龍比亞大學 TIME98(UK)	Edinburgh Napier University
	哈德斯菲爾德大學 TIME66(UK)	University of Huddersfield
	諾桑比亞大學 THE500-600	Northumbria University, in Newcastle upon Tyne
	考文垂大學 QS570	Coventry University
	朴茨茅斯大學 TIME68 (UK)	University of Portsmouth

USA 美國	貝瑟尼路德學院	Bethany Lutheran College
	美國夏威夷大學希羅分校	University of Hawaii at Hilo
	威斯康辛大學拉克羅斯校區	University of Wisconsin - La Crosse
	聖若瑟大學	St. John's University
	堪薩斯大學	University of Kansas
	密蘇裡大學堪薩斯分校	University of Missouri-Kansas City
	東北大學(全美 39 名)	Northeastern University
	博伊西州立大學	Boise State University

Bảng trên chỉ để bạn tham khảo. Tùy thuộc vào từng trường đại học tương ứng để đưa ra quyết định cuối cùng về tuyển sinh theo kết quả phỏng vấn của từng cá nhân.